

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty CP Xây lắp phát triển nhà Đà Nẵng

Trụ sở chính: 31 Núi Thành-Quận Hải Châu- TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 05113 631 157

Fax: 05113 613 797

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Hiếu

Địa chỉ: 31 Núi Thành-Quận Hải Châu- TP. Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0982 245 567

Fax: 05113 613 797

Loại thông in công bố: 24h 72h yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2013 và giải trình BCTC Quý II/2013**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2013

Người thực hiện công bố thông tin

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu

Số: 14 /CV-NDX
“V/v: Giải trình BCTC Quý II/2013 ”

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng
2. Mã chứng khoán: NDX
3. Địa chỉ trụ sở chính: 31 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0511.3631 157 Fax: 0511.3613 797
5. Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Hiếu, chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý II/2013 được lập ngày ngày 26/7/2013 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch > 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái
Tình hình sản xuất kinh doanh Quý II/2013 của NDX có sự biến động về doanh thu và lợi nhuận so với Quý II/2012 như sau:

DVT: đồng

TT	Nội Dung	Quý II/ 2013	Quý II/2012	So sánh
1	Tổng doanh thu	14.339.708.956	32.581.017.726	-55,98 %
2	Lợi nhuận trước thuế	1.013.536.381	2.084.329.931	-51,37 %
3	Lợi nhuận sau thuế	760.152.286	1.719.572.193	-55,79 %

Công ty giải trình do các nguyên nhân sau:

Doanh thu Quý II/2013 giảm 55,98% so với cùng kỳ năm 2012 là do giảm doanh thu từ hoạt động xây lắp và kinh doanh bê tông thương phẩm . Do đó lợi nhuận Quý II/2013 cũng giảm so với cùng kỳ năm 2012

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ndx.com.vn

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận quý II/2013 của NDX

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-NDX.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hiếu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ
ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 2 năm 2013

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02 tháng 05 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện
- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Sửa chữa phương tiện có động cơ;...

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành - TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Võ Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông Đinh Hữu Khanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thanh Hoa	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiệp	Quyền Kế toán trưởng

4. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		146.495.480.312	178.130.687.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.845.086.824	726.076.112
1. Tiền	111		1.845.086.824	726.076.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.769.722.308	149.939.085.599
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	99.061.025.652	112.478.690.482
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	124.009.000	44.007.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.04	16.584.687.656	37.416.388.117
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	27.282.138.705	26.809.133.043
1. Hàng tồn kho	141		27.282.138.705	26.809.133.043
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.598.532.475	656.393.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.363.636	2.363.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		865.968.083	464.331.084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	497.191.234	54.089.728
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	233.009.522	135.608.622
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		25.028.028.587	26.425.608.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		24.531.465.854	26.004.587.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.102.929.339	17.575.265.121
- Nguyên giá	222		31.657.493.177	31.657.493.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.554.563.838)	(14.082.228.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8.428.536.515	8.429.322.227
- Nguyên giá	228		8.432.976.984	8.432.976.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.440.469)	(3.654.757)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		496.562.733	421.021.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	496.562.733	421.021.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		171.523.508.899	204.556.296.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		126.007.575.453	157.914.148.596
I. Nợ ngắn hạn	310		119.942.575.453	150.799.148.596
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	16.901.549.869	19.586.352.763
2. Phải trả người bán	312	V.12	13.801.384.100	16.301.297.857
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	118.914.501	4.873.633.324
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	1.242.495.037	1.146.155.223
5. Phải trả người lao động	315		306.560.362	361.197.260
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	87.689.978.140	108.625.610.305
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(118.306.556)	(95.098.136)
II. Nợ dài hạn	330		6.065.000.000	7.115.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	5.000.000	5.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	6.060.000.000	7.110.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		45.515.933.446	46.642.148.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	45.515.933.446	46.642.148.097
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.200.000.000	41.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		631.676.000	631.676.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		640.664.620	640.664.620
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	2.793.592.826	3.919.807.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		171.523.508.899	204.556.296.693

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2013



Bùi Lê Duy

(Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 và sửa
đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/09 của BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	14.339.708.956	32.568.496.076	38.517.243.667	46.027.238.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.20	14.339.708.956	32.568.496.076	38.517.243.667	46.027.238.284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	12.889.359.520	29.484.270.609	35.255.591.804	41.016.913.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.450.349.436	3.084.225.467	3.261.651.863	5.010.324.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	266.782.729	12.521.650	529.836.580	24.672.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	260.600.000	572.714.951	702.363.410	944.855.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260.600.000	572.714.951	702.363.410	944.855.451
8. Chi phí bán hàng	24		1.022.442		1.197.576	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	441.973.342	439.702.315	833.754.720	948.103.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1.013.536.381	2.084.329.851	2.254.172.737	3.142.038.240
11. Thu nhập khác	31	VI.25	0	80	28.268.182	80
12. Chi phí khác	32	VI.26	0	0	11.330.000	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	80	16.938.182	80
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên do	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.013.536.381	2.084.329.931	2.271.110.919	3.142.038.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	253.384.095	364.757.738	567.777.730	600.837.056
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		760.152.286	1.719.572.193	1.703.333.189	2.541.201.264
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.28	80	191	179	282

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.908.102.016	63.130.668.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.432.161.128)	(10.071.376.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.544.528.746)	(1.835.338.701)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.601.861.209)	(944.855.451)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(525.411.265)	(354.155.442)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		147.681.751	5.796.533.356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.630.026.715)	(34.192.566.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.321.794.704	21.528.909.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.952.381)	(156.587.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.200.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.771.283	24.672.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.018.902	(131.914.910)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.203.296.057	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.938.098.951)	(22.375.528.340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.472.000.000)	(214.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.206.802.894)	(22.590.328.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.119.010.712	(1.193.333.551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		726.076.112	3.892.012.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.845.086.824	2.698.678.828

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2013



Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xi nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng
- 2. Hình thức sở hữu vốn:**
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:**
- 4. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
 - Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông;
 - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
 - Khai thác và chế biến khoáng sản
 - Kinh doanh vận tải hàng;
 - Sửa chữa phương tiện có động cơ;...

- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán**
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
- 3. Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với Tài sản cố định là Phần mềm kế toán

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

6. Các khoản phải thu thương mại và thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Chi phí trả trước dài hạn:

Công cụ, dụng cụ: công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 2 năm

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả tiền trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương:

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian, sản phẩm và năng suất làm việc

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên qua

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Hoạt động chính của Công ty là thi công công trình, sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng. Do tác động của nhiều nhân tố khác nhau như chính sách đầu tư công, thời tiết.. nên ảnh hưởng nhất định đến hoạt động và doanh thu của Công ty trong kỳ.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: không

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

a Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	41.450.000.000	-	-	41.450.000.000
Vốn cổ phần	41.200.000.000	-	-	41.200.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000	-	-	250.000.000
2. Các quỹ	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620
Quỹ đầu tư phát triển	631.676.000	-	-	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	640.664.620	-	-	640.664.620

b Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.919.807.477
- Phát sinh tăng	1.703.333.189
+ Lợi nhuận sau thuế kỳ này	1.703.333.189
- Phát sinh giảm	(2.829.547.840)
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	2.793.592.826

c Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	4.120.000	4.120.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.120.000	4.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.120.000	4.120.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.120.000	4.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không

5. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông: 2.472.000.000 đồng

6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không có
7. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	1.845.086.824	726.076.112
Tiền mặt	1.029.696.387	194.460.045
Tiền gửi ngân hàng	815.390.437	531.616.067
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.845.086.824	726.076.112
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	99.061.025.652	112.478.690.482
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	99.061.025.652	112.478.690.482
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	124.009.000	44.007.000
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	124.009.000	44.007.000
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền tạm ứng của các đội	15.634.566.421	31.460.894.569
Phải thu các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng	912.158.143	4.614.747.810
Phải thu các đội giá trị công trình XN làm B'	-	1.248.897.773
Phải thu Bảo hiểm xã hội từ các đội	5.402.003	19.536.089
Phải thu Bảo hiểm xã hội	32.561.089	45.022.221
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	27.289.655
Cộng	16.584.687.656	37.416.388.117
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.366.333.895	890.049.900
Thành phẩm	155.482.583	175.337.280
Hàng hoá	25.760.322.227	25.743.745.863
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.282.138.705	26.809.133.043
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	27.282.138.705	26.809.133.043
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	497.191.234	54.089.728
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	497.191.234	54.089.728
7. Tài sản ngắn hạn khác	1.101.341.241	656.393.070
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.363.636	2.363.636
Thuế GTGT được khấu trừ	865.968.083	464.331.084
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	54.089.728
Tạm ứng	233.009.522	135.608.622
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-

Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

233.009.522

135.608.622

8. Tài sản cố định hữu hình

Bảng thuyết minh tài sản cố định : Xem trang số 14

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.407.976.984	25.000.000	8.432.976.984
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.407.976.984	25.000.000	8.432.976.984
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.654.757	3.654.757
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	785.712	785.712
Số dư cuối kỳ	-	4.440.469	4.440.469
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.407.976.984	21.345.243	8.429.322.227
Số dư cuối kỳ	8.407.976.984	20.559.531	8.428.536.515

(*) Quyền sử dụng đất tại 31 Núi Thành, TP Đà Nẵng

6.479.096.984 VNĐ

Quyền sử dụng đất tại 186 Trần Phú, TP Đà Nẵng

1.928.880.000 VNĐ

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa Trạm Hòa Nhơn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

450.200.632

360.998.068

Chi phí bảo hiểm xe máy

44.759.146

59.175.499

Chi phí CCDC tại Văn phòng

1.602.955

847.954

Cộng

496.562.733

421.021.521

11. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng

16.901.549.869

19.586.352.763

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16.901.549.869

19.586.352.763

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HD ngày 25/07/2012	Từ ngày 25/07/2012 đến ngày 25/7/2013	Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể	16.901.549.869	Đảm bảo bằng tài sản, số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành

12. Phải trả người bán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Nhà cung cấp trong nước	13.801.384.100	16.301.297.857
Trong đó:		
- Cty CP Chứng khoán Đà Nẵng	8.588.990.000	8.861.540.000
- Các đối tượng khác	5.212.394.100	7.439.757.857
Cộng	13.801.384.100	16.301.297.857
13. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	118.306.556	4.873.633.324
Cộng	118.306.556	4.873.633.324
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.158.005.157	1.115.638.692
Thuế thu nhập cá nhân	84.489.880	30.516.531
Cộng	1.242.495.037	1.146.155.223
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	159.845.173	113.558.878
Bảo hiểm xã hội	104.631.550	29.947.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.425.501.417	108.482.103.657
+ Phải trả các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng	78.694.387.837	86.972.601.029
+ Phải trả các đội giá trị công trình XN làm B'	3.889.083.014	5.455.618.186
+ Phải trả tiền sử dụng vốn các đội	4.075.806.912	15.287.660.788
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	980.000	980.000
+ Phải trả khác	765.243.654	765.243.654
Cộng	87.689.978.140	108.625.610.305
16. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	5.000.000
17. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	6.060.000.000	7.110.000.000
Vay ngân hàng	6.060.000.000	7.110.000.000
Cộng	6.060.000.000	7.110.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 07/10/2010	07/10/2010	07/10/2015	Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng	Đảm bảo bằng tài sản cố định

Hợp đồng TD Trung
hạn số 01/2012/HD
ngày 11/05/2012

29/6/2012

29/6/2017

Theo lãi suất tại các
thời điểm của Ngân
hàng

Đảm bảo bằng tài
sản cố định

Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	631.676.000	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	640.664.620	640.664.620
Cộng	1.272.340.620	1.272.340.620

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 17)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư PT Nhà ĐN	45,78%	18.863.000.000	18.863.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	54,22%	22.337.000.000	22.337.000.000
Cộng	100%	41.200.000.000	41.200.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ : không

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.200.000.000	41.200.000.000
Vốn góp đầu năm (*)	41.200.000.000	41.200.000.080
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.200.000.000	41.200.000.080
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.829.547.840	214.800.000

đ. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	4.120.000	4.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.120.000	4.120.000
Cổ phiếu phổ thông	4.120.000	4.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.120.000	4.120.000
Cổ phiếu phổ thông	4.120.000	4.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	631.676.000	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	640.664.620	640.664.620
Cộng	1.272.340.620	1.272.340.620

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.793.592.826	3.919.807.477
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		
Cộng	2.793.592.826	3.919.807.477

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	9.018.590.934	14.668.226.158
Doanh thu xây lắp	28.960.165.398	30.027.739.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	538.487.335	267.272.727
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.064.000.000
Cộng	38.517.243.667	46.027.238.284

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	9.018.590.934	14.668.226.158
Doanh thu xây lắp	28.960.165.398	30.027.739.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	538.487.335	267.272.727
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.064.000.000
Cộng	38.517.243.667	46.027.238.284

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.313.697.897	11.615.639.395
Giá vốn của hoạt động xây lắp	28.150.679.127	29.017.011.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	150.644.400	-
Chi phí kinh doanh bất động sản	-	384.262.000
Cộng	35.615.021.424	41.016.913.308

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	529.836.580	24.672.182
Cộng	529.836.580	24.672.182

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	702.363.410	944.855.451
Cộng	702.363.410	944.855.451

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	420.602.220	607.116.072
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	19.147.348
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.763.902	58.398.267
Thuế, phí, lệ phí	-	-

Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.397.806	141.827.943
Chi phí bằng tiền khác	273.990.792	121.613.837
Cộng	833.754.720	948.103.467
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
25. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	28.268.182	80
Cộng	28.268.182	80
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
26. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	11.330.000	-
Cộng	11.330.000	-
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.271.110.919	3.142.038.320
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Thu lao HĐQT</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.271.110.919	3.142.038.320
4. Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	567.777.730	785.509.580
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012	-	(184.672.524)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	567.777.730	600.837.056

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2013

Q.Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	41.200.000.000	-	250.000.000	631.676.000	640.664.620	3.919.807.477	46.642.148.097
Lãi trong kỳ						1.703.333.189	1.703.333.189
Chia cổ tức 2012 bằng tiền mặt						(2.472.000.000)	(2.472.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(178.773.920)	(178.773.920)
Giảm khác						(178.773.920)	(178.773.920)
Số dư cuối kỳ	41.200.000.000	-	250.000.000	631.676.000	640.664.620	2.793.592.826	45.515.933.446

